

DIGITAL TRANSFORMATION IN LEARNING AND COMPETENCY DEVELOPMENT OF STUDENTS AT TRUNG VUONG UNIVERSITY: CURRENT SITUATION AND POLICY IMPLICATIONS

Nguyen Thi Hong Phuong

Trung Vuong University

ROR ID: <https://ror.org/05xzsm645>

Email: binbom05@gmail.com

ORCID iD: <https://orcid.org/0009-0005-2666-4117>

Article History

Received: 15/4/2026

Reviewed: 25/5/2026

Revised: 20/7/2026

Accepted: 25/7/2026

Released: 30/9/2026

DOI: <https://doi.org/10.64223/tvj.e2026.v2.i7.a104>

Abstract:

*D*igital transformation is creating profound changes in the way training, learning, and competency development are organized for students at higher education institutions. In this context, this study was conducted to assess the current state of digital technology application in learning activities and analyze the impact of digital transformation on the skill development of students at Trung Vuong University. The study used a questionnaire survey method with 93 eligible students, combining descriptive statistics and meta-analysis methods to process the data.

The results show that students have fairly frequently utilized digital platforms for learning such as e-learning materials, online libraries, learning management systems (LMS), group work tools, and generative artificial intelligence (AI). The application of digital technology contributes to improving learning efficiency, especially in skills such as information searching and processing, online collaboration, academic report writing, and the use of learning support software. However, the research also points out some limitations, such as uneven ability to assess the reliability of information sources, the risk of being distracted by social media platforms, and the lack of direction in exploiting AI tools, along with insufficient awareness of responsible use, research ethics, and academic integrity.

Based on the research results, this paper proposes several implications to improve the effectiveness of digital transformation in higher education, including developing a digital learning resource ecosystem, improving online learning infrastructure and platforms, strengthening digital skills training for students, and building a mechanism to guide the use of AI according to principles that ensure academic quality and ethics in the digital environment.

Keywords: Digital transformation; Higher education; Digital skills; Students; Artificial intelligence in creation; Truong Vuong University.

OECD Fields of Research and Development (FORD 2020): 5.03; 5.08; 5.04.04; 5.04.07
UNESCO ISCED-F 2013: 0114; 0613; 0410
Frascati Manual (OECD): SSH; EDU
JEL Classification: I23; I21; O33; O38; D83
UN Sustainable Development Goals (SDGs): SDG 4; SDG 8; SDG 9; SDG 10; SDG 17

1. Giới thiệu

Chuyển đổi số đang làm thay đổi trực tiếp cách sinh viên Trường Đại học Trưng Vương học tập, tiếp cận tri thức và rèn luyện kỹ năng. Quá trình học tập hiện nay không còn phụ thuộc hoàn toàn vào lớp học trực tiếp, giáo trình in hay sự hướng dẫn cố định của giảng viên. Sinh viên tiếp cận tri thức qua học liệu điện tử, lớp học trực tuyến, thư viện số, phần mềm học tập, công cụ trao đổi học thuật và các nền tảng tự học. Sự dịch chuyển này tạo ra một cách học linh hoạt hơn, trong đó người học phải biết tìm tài liệu, đánh giá nguồn tin, xử lý thông tin và tự tổ chức tiến độ học tập. Sinh viên có năng lực số tốt thường tiếp cận nguồn học liệu nhanh hơn, chọn được tài liệu phù hợp hơn và chủ động xây dựng cách học theo nhu cầu cá nhân. Ngược lại, sinh viên thiếu kỹ năng số dễ gặp trở ngại khi tìm kiếm tài liệu, phân biệt nguồn tin đáng tin cậy, quản lý thời gian và tham gia các hoạt động học tập trên nền tảng số.

Môi trường số đang đặt ra yêu cầu mới đối với quá trình phát triển kỹ năng của sinh viên. Kỹ năng nghề nghiệp hiện nay gắn trực tiếp với khả năng khai thác thông tin, giao tiếp trực tuyến, làm sản phẩm số, phối hợp qua nền tảng mạng và xử lý dữ liệu ở mức cơ bản. Sinh viên Trường Đại học Trưng Vương thuộc nhiều ngành đào tạo khác nhau nhưng đều phải thích ứng với yêu cầu này trong học tập, thực tập và chuẩn bị nghề nghiệp. Các kỹ năng tự học, thuyết trình, viết báo cáo, làm bài nhóm, xây dựng hồ sơ cá nhân và giao tiếp học thuật đang chuyển dần sang dạng thức có sự tham gia của công nghệ. Khoảng cách về năng lực số giữa sinh viên tạo ra sự khác biệt rõ trong hiệu quả học tập. Một bộ phận sinh viên dùng công nghệ thành thạo nhưng lại chủ yếu cho giải trí, trao đổi cá nhân hoặc tra cứu đơn giản, trong khi khả năng chọn lọc nguồn tin, phân tích dữ liệu, lập kế hoạch học tập và vận dụng công cụ số cho mục tiêu nghề nghiệp còn hạn chế. Thực trạng này đặt ra yêu cầu nhà trường cần có dữ liệu khảo sát cụ thể để nhận diện đúng khoảng cách giữa yêu cầu chuyển đổi số và năng lực thực tế của người học.

Bài báo làm rõ mức độ sinh viên ứng dụng công nghệ số trong học tập và rèn luyện kỹ năng. Nghiên cứu tiếp cận vấn đề từ trải nghiệm của người học, xem sinh viên là chủ thể trực tiếp sử dụng công nghệ trong hoạt động học tập hằng ngày. Trọng tâm phân tích nằm ở cách sinh viên tìm tài liệu, tham gia lớp học trực tuyến, sử dụng phần mềm học tập, trao đổi với giảng viên, làm bài nhóm, tự rèn kỹ năng và chuẩn bị năng lực nghề nghiệp. Kết quả nhận diện thực trạng là cơ sở đề xuất giải pháp phù hợp với điều kiện triển khai của nhà trường và năng lực tiếp nhận của sinh viên.

2. Tổng quan nghiên cứu vấn đề

Chuyển đổi số trong giáo dục đại học không chỉ là quá trình ứng dụng công nghệ thông tin mà còn là

sự thay đổi toàn diện phương thức tổ chức đào tạo, quản trị và khai thác tri thức trên nền tảng số. Theo Bộ Thông tin và Truyền thông (2021), chuyển đổi số là quá trình đổi mới phương thức vận hành dựa trên dữ liệu số, nền tảng số và công nghệ số nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động. Trong giáo dục đại học, chuyển đổi số được thể hiện thông qua việc triển khai hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS), thư viện số, học liệu mở, điện toán đám mây và các công cụ trí tuệ nhân tạo phục vụ dạy học. Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ xác định giáo dục là một trong những lĩnh vực ưu tiên của Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Thủ tướng Chính phủ, 2020). Tiếp đó, Quyết định số 131/QĐ-BGDĐT nhấn mạnh yêu cầu phát triển học liệu số, quản trị số và năng lực số của người học như những điều kiện quan trọng để đổi mới giáo dục đại học (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2022).

Trong bối cảnh đó, năng lực số trở thành một trong những năng lực nền tảng của sinh viên. OECD (2023) cho rằng năng lực số bao gồm khả năng truy cập, đánh giá và sử dụng thông tin, giao tiếp, hợp tác và giải quyết vấn đề trên môi trường số. Khung năng lực số DigComp của Liên minh châu Âu tiếp cận toàn diện hơn khi chia năng lực số thành năm nhóm: khai thác thông tin và dữ liệu; giao tiếp và hợp tác; sáng tạo nội dung số; an toàn số; và giải quyết vấn đề (Vuorikari et al., 2022). Những thành tố này gắn trực tiếp với hoạt động học tập của sinh viên như tìm kiếm tài liệu, xử lý thông tin học thuật, làm việc nhóm trực tuyến và sử dụng các phần mềm hỗ trợ học tập. UNESCO (2023a) cũng khẳng định năng lực số là điều kiện quan trọng giúp người học thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ, đồng thời đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong nền kinh tế số.

Sự phát triển của công nghệ số đã mở rộng đáng kể khả năng tiếp cận tri thức của sinh viên. Theo UNESCO (2023a), các nền tảng học tập trực tuyến và thư viện điện tử giúp người học tiếp cận nguồn học liệu phong phú vượt ra ngoài phạm vi lớp học truyền thống. World Bank (2020) cũng cho rằng công nghệ số góp phần mở rộng cơ hội học tập, giảm khoảng cách tiếp cận giáo dục giữa các nhóm người học. Tuy nhiên, hiệu quả của môi trường học tập số không phụ thuộc hoàn toàn vào công nghệ mà chịu tác động mạnh bởi năng lực lựa chọn, đánh giá và vận dụng thông tin của người học. Vì vậy, chuyển đổi số chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi đi cùng với sự phát triển năng lực tự học và kỹ năng khai thác thông tin của sinh viên.

Những năm gần đây, AI tạo sinh trở thành một thành tố mới của môi trường học tập số. UNESCO IITE (2022) cho thấy AI được ứng dụng trong cá nhân hóa học tập, hỗ trợ đánh giá và phân tích dữ liệu giáo dục. Dwivedi và cộng sự (2023) nhận định

các công cụ AI tạo sinh như ChatGPT, Gemini hay Copilot có khả năng hỗ trợ tìm kiếm thông tin, xây dựng ý tưởng, biên tập văn bản và giải quyết nhiều nhiệm vụ học thuật. Tuy nhiên, UNESCO (2023b) cũng cảnh báo việc lạm dụng AI có thể làm gia tăng sự phụ thuộc vào kết quả do máy tạo ra, giảm khả năng phân biện và tiềm ẩn nguy cơ vi phạm liên chính học thuật. Vì vậy, nhiều nghiên cứu gần đây đều nhấn mạnh yêu cầu sử dụng AI một cách có trách nhiệm, kết hợp giữa khai thác lợi ích công nghệ và duy trì tư duy độc lập của người học.

Các nghiên cứu quốc tế nhìn chung đều ghi nhận tác động tích cực của chuyển đổi số đối với hoạt động học tập. Bond và cộng sự (2021) cho thấy học tập trực tuyến góp phần tăng cường khả năng tự học, hợp tác và khai thác học liệu số của sinh viên. Alenezi (2023) cũng xác nhận mức độ ứng dụng công nghệ số có tương quan thuận với kết quả học tập, đặc biệt ở các kỹ năng tìm kiếm thông tin, nghiên cứu học thuật và giải quyết nhiệm vụ học tập. Xu hướng nghiên cứu hiện nay không còn tập trung vào việc sinh viên có sử dụng công nghệ hay không, mà chuyển sang đánh giá chất lượng sử dụng, mục đích sử dụng và tác động của công nghệ đối với năng lực học tập.

Tại Việt Nam, nhiều nghiên cứu đã đề cập đến chuyển đổi số trong giáo dục đại học nhưng chủ yếu tiếp cận từ góc độ chính sách và hạ tầng. Nguyễn Hữu Đức (2022) phân tích việc triển khai hệ thống học tập trực tuyến và thư viện số tại các trường đại học; Nguyễn Thị Mỹ Lộc và cộng sự (2023) nhấn mạnh vai trò của chuyển đổi số trong đổi mới phương thức đào tạo; Trần Đức Cường (2023) khẳng định năng lực số có quan hệ chặt chẽ với khả năng học tập và thích ứng nghề nghiệp của sinh viên. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu phản ánh bức tranh chung của giáo dục đại học, trong khi bằng chứng thực nghiệm về trải nghiệm học tập của sinh viên tại từng cơ sở đào tạo còn khá hạn chế.

Từ tổng quan trên có thể nhận thấy, vẫn còn thiếu các nghiên cứu đánh giá trực tiếp mức độ ứng dụng công nghệ số trong hoạt động học tập và sự phát triển kỹ năng của sinh viên tại từng trường đại học cụ thể. Đối với Trường Đại học Trung Vương, chưa có nhiều công trình khảo sát mối quan hệ giữa chuyển đổi số, kết quả học tập và năng lực của người học. Khoảng trống này là cơ sở để nghiên cứu phân tích thực trạng ứng dụng công nghệ số của sinh viên, đánh giá tác động đến quá trình học tập và phát triển kỹ năng, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp với điều kiện triển khai chuyển đổi số của nhà trường.

3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo cách tiếp cận thực chứng (Empirical Approach), lấy người học làm trung tâm để đánh giá mức độ tác động của chuyển đổi số đến hoạt động học tập và phát triển kỹ năng của sinh viên Trường Đại học Trung Vương.

Thay vì phân tích chuyển đổi số từ góc độ hạ tầng công nghệ hoặc chính sách quản lý, nghiên cứu tập trung khảo sát trải nghiệm thực tế của sinh viên trong quá trình học tập trên môi trường số. Các nội dung được xem xét bao gồm việc khai thác học liệu điện tử, sử dụng nền tảng học tập trực tuyến, ứng dụng công cụ số và AI hỗ trợ học tập, trao đổi học thuật với giảng viên và bạn học, cũng như sự thay đổi về các kỹ năng học tập và kỹ năng nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra xã hội học bằng bảng hỏi làm công cụ thu thập dữ liệu chủ yếu. Đối tượng khảo sát là sinh viên đang học tập tại Trường Đại học Trung Vương. Sau quá trình thu thập và sàng lọc, nghiên cứu thu được 93 phiếu khảo sát hợp lệ, được sử dụng cho phân tích. Mẫu khảo sát được lựa chọn theo phương pháp thuận tiện, bảo đảm phản ánh đặc điểm của sinh viên thuộc các ngành đào tạo và các khóa học khác nhau.

Bảng hỏi được thiết kế dựa trên mục tiêu nghiên cứu và kết quả tổng quan tài liệu, gồm bốn nhóm nội dung chính: (i) Mức độ sử dụng các thiết bị, nền tảng và công cụ số trong học tập; (ii) Thực trạng khai thác học liệu điện tử và ứng dụng AI hỗ trợ học tập; (iii) Tác động của chuyển đổi số đến việc hình thành và phát triển các kỹ năng học tập, kỹ năng số và kỹ năng mềm; (iv) Những khó khăn, hạn chế và nhu cầu hỗ trợ của sinh viên trong quá trình học tập trên môi trường số. Các biến quan sát chủ yếu được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức, kết hợp với một số câu hỏi lựa chọn và câu hỏi mở nhằm thu thập thêm các ý kiến phản hồi từ người học.

Sau khi hoàn thành khảo sát, dữ liệu được mã hóa, làm sạch và xử lý bằng các phương pháp thống kê mô tả. Các chỉ tiêu như tần suất, tỷ lệ, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn được sử dụng để phản ánh mức độ ứng dụng công nghệ số, mức độ phát triển kỹ năng cũng như những khó khăn mà sinh viên gặp phải trong quá trình học tập. Kết quả phân tích định lượng được đối chiếu với các nghiên cứu trong và ngoài nước nhằm làm rõ những đặc điểm riêng của sinh viên Trường Đại học Trung Vương trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục.

Bên cạnh điều tra khảo sát, nghiên cứu còn sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu để hệ thống hóa cơ sở lý luận và các kết quả nghiên cứu liên quan đến chuyển đổi số, năng lực số và phát triển kỹ năng của sinh viên đại học. Việc kết hợp giữa bằng chứng thực nghiệm và cơ sở lý luận giúp nâng cao tính tin cậy của các kết quả nghiên cứu, đồng thời tạo căn cứ khoa học cho việc đề xuất các giải pháp phù hợp với điều kiện thực tiễn của Trường Đại học Trung Vương trong giai đoạn đẩy mạnh chuyển đổi số.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm mẫu khảo sát

TƯ DUY SỐ, HỆ SINH THÁI SỐ

Kết quả khảo sát cho thấy mẫu nghiên cứu gồm 93 sinh viên hợp lệ đang theo học tại Trường Đại học Trưng Vương. Xét theo năm học, sinh viên năm thứ nhất chiếm tỷ lệ cao nhất với 45 sinh viên, tương ứng 48,4%.

Tiếp theo là sinh viên năm thứ hai với 35 sinh viên, chiếm 37,6%. Trong khi đó, sinh viên năm thứ ba và năm thứ tư chiếm tỷ lệ thấp hơn, lần lượt là 10,8% và 3,2%. Xét theo ngành học, mẫu khảo sát có sự tham gia của sinh viên thuộc nhiều ngành đào

Bảng 1. Đặc điểm mẫu khảo sát theo năm học

Năm học	Tần số	Tỷ lệ (%)
Năm thứ nhất	45	48,4
Năm thứ hai	35	37,6
Năm thứ ba	10	10,8
Năm thứ tư	3	3,2
Tổng	93	100,0

Cơ cấu mẫu theo năm học cho thấy phần lớn người tham gia khảo sát là sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai, chiếm tổng cộng 86,0%. Đây là nhóm sinh viên đang trong giai đoạn đầu của quá trình học tập đại học, có nhu cầu tiếp cận công nghệ số, học

liệu điện tử và các nền tảng học tập trực tuyến khá thường xuyên. Vì vậy, kết quả khảo sát phản ánh tương đối rõ nhận thức và trải nghiệm ban đầu của sinh viên đối với chuyển đổi số trong hoạt động học tập.

Bảng 2. Đặc điểm mẫu khảo sát theo giới tính

Giới tính	Tần số	Tỷ lệ (%)
Nam	34	36,6
Nữ	59	63,4
Tổng	93	100,0

Về giới tính, mẫu khảo sát có 59 sinh viên nữ, chiếm 63,4%, cao hơn so với 34 sinh viên nam, chiếm 36,6%. Điều này cho thấy sinh viên nữ tham gia khảo sát nhiều hơn sinh viên nam. Tuy nhiên,

cả hai nhóm giới tính đều có mặt trong mẫu nghiên cứu, giúp kết quả khảo sát vẫn phản ánh được ý kiến của sinh viên ở các nhóm giới khác nhau trong quá trình học tập trên môi trường số.

Bảng 3. Đặc điểm mẫu khảo sát theo ngành học sau khi gộp nhóm

Ngành học	Tần số	Tỷ lệ (%)
Ngôn ngữ	19	20,4
Công nghệ thông tin	13	14,0
Quản trị kinh doanh	12	12,9
Truyền thông / Truyền thông đa phương tiện	9	9,7
Luật	8	8,6
Kinh tế	8	8,6
Du lịch	6	6,5
Điều dưỡng	6	6,5
Công nghệ ô tô	4	4,3
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	3	3,2
Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	2	2,2
Dược học	1	1,1
Thương mại điện tử	1	1,1
Tài chính - Ngân hàng	1	1,1
Tổng	93	100,0

tạo khác nhau. Nhóm ngành Ngôn ngữ chiếm tỷ lệ cao nhất với 19 sinh viên, tương ứng 20,4%; tiếp theo là Công nghệ thông tin với 13 sinh viên, chiếm 14,0% và Quản trị kinh doanh với 12 sinh viên, chiếm 12,9%. Các ngành còn lại có tỷ lệ thấp hơn nhưng vẫn góp phần tạo nên sự đa dạng của mẫu khảo sát. Nhìn chung, mẫu nghiên cứu phù hợp với mục tiêu mô tả thực trạng chuyển đổi số trong học tập của sinh viên, tuy nhiên chưa thật sự cân bằng giữa các năm học và ngành học nên kết quả chủ yếu mang ý nghĩa phản ánh thực trạng chung, chưa nên dùng để so sánh sâu giữa các nhóm sinh viên.

4.2. Thực trạng sử dụng công nghệ số trong học tập của sinh viên

Bảng 4. Mức độ sử dụng công nghệ số trong học tập của sinh viên

Nội dung đánh giá	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Sinh viên có thiết bị phù hợp để học tập số	3,95	0,877
Kết nối Internet đáp ứng nhu cầu học tập	3,77	0,979
Sinh viên thường xuyên sử dụng công nghệ số trong học tập	3,90	0,835
Sinh viên tìm kiếm tài liệu học tập trên Internet	4,17	0,746
Sinh viên sử dụng học liệu điện tử trong học tập	3,99	0,730
Sinh viên sử dụng nền tảng trực tuyến để trao đổi học tập	3,85	0,872
Sinh viên sử dụng công cụ số để làm bài tập	3,89	0,827
Công nghệ số giúp việc học tập linh hoạt hơn	4,16	0,613
Trung bình chung	3,96	

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ sử dụng công nghệ số trong học tập của sinh viên đạt mức khá cao, với điểm trung bình chung là 3,96. Trong đó, nội dung “Sinh viên tìm kiếm tài liệu học tập trên Internet” có điểm trung bình cao nhất (4,17), tiếp theo là “Công nghệ số giúp việc học tập linh hoạt hơn” (4,16). Điều này cho thấy sinh viên đã sử dụng Internet và các công cụ số khá thường xuyên để phục vụ quá trình học tập, đặc biệt trong việc tìm kiếm tài liệu, sử dụng học liệu điện tử và tăng tính chủ động trong học tập. Tuy nhiên, tiêu chí “Kết nối Internet đáp ứng nhu cầu học tập” có điểm trung bình thấp nhất (3,77) và độ lệch chuẩn cao (0,979), phản ánh mức độ đáp ứng về điều kiện hạ tầng mạng giữa sinh viên còn chưa đồng đều. Nhìn chung, công

Trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ trong giáo dục đại học, việc sử dụng công nghệ số đã trở thành một phần quan trọng trong hoạt động học tập của sinh viên. Đối với sinh viên Trường Đại học Trưng Vương, công nghệ số không chỉ hỗ trợ quá trình tìm kiếm tài liệu, sử dụng học liệu điện tử và trao đổi học tập mà còn góp phần nâng cao tính linh hoạt, chủ động trong quá trình tiếp cận tri thức. Vì vậy, việc đánh giá thực trạng sử dụng công nghệ số trong học tập là cơ sở cần thiết để nhận diện mức độ tiếp cận, khả năng khai thác công nghệ và những vấn đề còn tồn tại trong môi trường học tập số của sinh viên.

nghệ số đã trở thành công cụ hỗ trợ quan trọng trong hoạt động học tập của sinh viên, nhưng vẫn cần tiếp tục cải thiện về điều kiện truy cập và khả năng khai thác hiệu quả các nền tảng số.

4.3. Thực trạng sử dụng trí tuệ nhân tạo AI trong học tập

Kết quả khảo sát cho thấy AI đã được sinh viên sử dụng khá phổ biến trong quá trình học tập. Cụ thể, có 56 sinh viên, chiếm 60,2%, lựa chọn mức “Đồng ý” với nội dung sử dụng AI để hỗ trợ học tập; bên cạnh đó, 17 sinh viên, chiếm 18,3%, lựa chọn mức “Hoàn toàn đồng ý”. Như vậy, tổng tỷ lệ sinh viên có xu hướng đồng ý và hoàn toàn đồng ý đạt 78,5%, cho thấy AI đang dần trở thành công cụ hỗ trợ quen thuộc đối với sinh viên.

Bảng 5. Mức độ sử dụng AI trong học tập của sinh viên

Nội dung đánh giá	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Mức độ đánh giá	Tần số	Tỷ lệ (%)
Không đồng ý	2	2,2
Bình thường	18	19,4
Đồng ý	56	60,2
Hoàn toàn đồng ý	17	18,3
Tổng	93	100,0

Bên cạnh nhóm sinh viên sử dụng AI ở mức cao, vẫn có 18 sinh viên, chiếm 19,4%, đánh giá ở mức “Bình thường” và 2 sinh viên, chiếm 2,2%, lựa chọn mức “Không đồng ý”. Kết quả này phản ánh rằng không phải tất cả sinh viên đều khai thác AI thường

xuyên trong học tập. Một bộ phận sinh viên có thể mới tiếp cận AI, chưa có thói quen sử dụng hoặc còn thiếu kỹ năng lựa chọn, kiểm chứng và vận dụng thông tin do AI cung cấp.

Bảng 6. Thống kê mô tả mức độ sử dụng AI trong học tập

Nội dung đánh giá	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Sinh viên sử dụng AI để hỗ trợ học tập	3,95	0,682

Sinh viên sử dụng AI để hỗ trợ học tập đạt điểm trung bình 3,95 với độ lệch chuẩn 0,682. Mức điểm này cho thấy sinh viên nhìn chung đánh giá khá tích cực về việc sử dụng AI trong học tập. Độ lệch chuẩn không quá cao cũng phản ánh mức độ đánh giá giữa các sinh viên tương đối tập trung. Nhìn chung, AI đã có vai trò nhất định trong việc hỗ trợ sinh viên tìm

kiếm thông tin, xây dựng ý tưởng, giải thích kiến thức và hoàn thành nhiệm vụ học tập, tuy nhiên sinh viên vẫn cần được định hướng để sử dụng AI một cách hiệu quả và có trách nhiệm.

4.4. Tác động của chuyển đổi số đến kết quả học tập của sinh viên

Bảng 7. Tác động của chuyển đổi số đến kết quả học tập của sinh viên

Nội dung đánh giá	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Tìm kiếm tài liệu học tập trên Internet	4,17	0,746
Sử dụng học liệu điện tử trong học tập	3,99	0,730
Sử dụng công cụ số để làm bài tập	3,89	0,827
Công nghệ số giúp học tập linh hoạt hơn	4,16	0,613
Tìm kiếm tài liệu phù hợp với nhu cầu học tập	3,94	0,734
Xử lý và sắp xếp thông tin phục vụ học tập	3,90	0,738
Trung bình chung	4,01	

Kết quả khảo sát chỉ rõ, chuyển đổi số có tác động tích cực đến kết quả học tập của sinh viên, với điểm trung bình chung đạt 4,01. Trong đó, nội dung “Tìm kiếm tài liệu học tập trên Internet” có điểm trung bình cao nhất (4,17), tiếp theo là “Công nghệ số giúp học tập linh hoạt hơn” (4,16). Điều này cho thấy sinh viên đã khai thác khá hiệu quả các công cụ số để mở rộng nguồn tài liệu, chủ động tiếp cận tri thức và linh hoạt hơn trong quá trình học tập. Việc sử dụng học liệu điện tử cũng đạt mức khá cao (3,99), phản ánh vai trò ngày càng rõ của tài nguyên số trong hỗ trợ sinh viên hoàn thành nhiệm vụ học tập.

phù hợp với nhu cầu học tập” (3,94), “Xử lý và sắp xếp thông tin phục vụ học tập” (3,90) và “Sử dụng công cụ số để làm bài tập” (3,89) đều đạt mức đánh giá khá cao. Kết quả này cho thấy chuyển đổi số không chỉ giúp sinh viên tiếp cận thông tin nhanh hơn mà còn hỗ trợ quá trình chọn lọc, xử lý và vận dụng thông tin vào học tập. Tuy nhiên, điểm trung bình của một số tiêu chí vẫn chưa vượt quá mức 4,0, cho thấy sinh viên cần tiếp tục được rèn luyện kỹ năng khai thác công cụ số, xử lý dữ liệu và sử dụng học liệu điện tử một cách hiệu quả hơn để nâng cao kết quả học tập.

4.5. Tác động của chuyển đổi số đến phát triển kỹ năng của sinh viên

Bên cạnh đó, các tiêu chí như “Tìm kiếm tài liệu

Bảng 8. Tác động của chuyển đổi số đến phát triển kỹ năng của sinh viên

Nội dung đánh giá	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Kỹ năng tìm kiếm tài liệu phù hợp	3,94	0,734
Kỹ năng lựa chọn nguồn thông tin đáng tin cậy	3,98	0,766
Kỹ năng xử lý và sắp xếp thông tin	3,90	0,738
Kỹ năng sử dụng phần mềm học tập	3,91	0,747
Kỹ năng sử dụng AI hỗ trợ học tập	3,95	0,682
Kỹ năng tự học	3,82	0,872

Kỹ năng làm việc nhóm	3,96	0,820
Kỹ năng thuyết trình	3,85	0,872
Kỹ năng viết báo cáo	3,91	0,775
Kỹ năng nghề nghiệp trong môi trường số	3,89	0,840
Trung bình chung	3,91	

Kết quả khảo sát chứng minh, chuyển đổi số có tác động tích cực đến quá trình phát triển kỹ năng của sinh viên, với điểm trung bình chung đạt 3,91. Các tiêu chí đều có điểm trung bình dao động từ 3,82 đến 3,98, phản ánh mức đánh giá khá cao. Trong đó, kỹ năng lựa chọn nguồn thông tin đáng tin cậy đạt điểm cao nhất (3,98), tiếp theo là kỹ năng làm việc nhóm (3,96) và kỹ năng sử dụng AI hỗ trợ học tập (3,95). Điều này cho thấy môi trường học tập số không chỉ giúp sinh viên tiếp cận thông tin nhanh hơn mà còn góp phần nâng cao khả năng chọn lọc tài liệu, hợp tác học tập và ứng dụng công nghệ mới vào quá trình học.

Bên cạnh đó, các kỹ năng như tìm kiếm tài liệu phù hợp (3,94), sử dụng phần mềm học tập (3,91), viết báo cáo (3,91), xử lý và sắp xếp thông tin (3,90) cũng đạt mức khá cao. Điều này phản ánh sinh viên đã bước đầu hình thành các kỹ năng cần thiết để học tập hiệu quả trong môi trường số. Tuy nhiên, kỹ năng tự học có điểm trung bình thấp nhất (3,82) và

kỹ năng thuyết trình đạt 3,85, cho thấy một bộ phận sinh viên vẫn cần được hỗ trợ thêm trong việc chủ động tổ chức quá trình học tập, rèn luyện khả năng trình bày và phát triển kỹ năng cá nhân thông qua các công cụ số.

4.6. Những khó khăn của sinh viên trong quá trình học tập trên môi trường số

Kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên vẫn gặp một số khó khăn nhất định trong quá trình học tập trên môi trường số, với điểm trung bình chung đạt 3,59. Trong đó, khó khăn về việc lựa chọn nguồn tài liệu đáng tin cậy có điểm trung bình 3,52, cho thấy sinh viên tuy có khả năng tiếp cận nhiều nguồn học liệu trực tuyến nhưng vẫn còn hạn chế trong việc đánh giá, chọn lọc và kiểm chứng thông tin. Bên cạnh đó, tình trạng bị phân tâm bởi mạng xã hội khi học tập số đạt 3,41, phản ánh môi trường học tập trực tuyến vừa tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận tri thức, vừa tiềm ẩn nguy cơ làm giảm sự tập trung của sinh viên.

Bảng 9. Những khó khăn và nhu cầu hỗ trợ của sinh viên trong học tập số

Nội dung đánh giá	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Khó lựa chọn nguồn tài liệu đáng tin cậy	3,52	0,951
Bị phân tâm bởi mạng xã hội khi học tập số	3,41	1,003
Thiếu định hướng sử dụng công cụ số	3,30	1,061
Cần được hướng dẫn về học tập số	3,66	0,915
Nền tảng số của nhà trường phù hợp với học tập	3,49	0,996
Học liệu số đáp ứng nhu cầu học tập	3,42	0,982
Giảng viên ứng dụng công nghệ hiệu quả	3,74	0,896
Cần tăng cường hỗ trợ học tập số cho sinh viên	3,94	0,734
Cần tổ chức các lớp đào tạo kỹ năng số	3,81	0,958
Trung bình chung	3,59	

Một điểm đáng chú ý là tiêu chí “Thiếu định hướng sử dụng công cụ số” có điểm trung bình thấp nhất (3,30) nhưng độ lệch chuẩn cao nhất (1,061), cho thấy mức độ đánh giá của sinh viên chưa đồng đều. Điều này có thể xuất phát từ sự khác biệt về năng lực số, thói quen học tập và mức độ tiếp cận công nghệ giữa các sinh viên. Ngoài ra, các tiêu chí liên quan đến nền tảng số của nhà trường (3,49) và học liệu số đáp ứng nhu cầu học tập (3,42) cũng cho thấy sinh viên vẫn mong muốn môi trường học tập số được cải thiện hơn về chất lượng, tính thuận tiện và khả năng hỗ trợ học tập.

Đặc biệt, nhu cầu được hỗ trợ trong học tập số được thể hiện khá rõ. Tiêu chí “Cần tăng cường hỗ trợ học tập số cho sinh viên” đạt điểm trung bình cao nhất trong nhóm (3,94), tiếp theo là “Cần tổ chức các lớp đào tạo kỹ năng số” với 3,81. Điều này cho thấy sinh viên không chỉ cần công cụ và nền tảng học tập số, mà còn cần được hướng dẫn cách sử dụng hiệu quả các công cụ đó. Nhìn chung, để nâng cao hiệu quả học tập trên môi trường số, nhà trường cần tăng cường hỗ trợ sinh viên, phát triển học liệu số, cải thiện nền tảng học tập và tổ chức các hoạt động đào tạo kỹ năng số phù hợp với nhu cầu thực

tế của người học.

4.7. Đánh giá chung về thực trạng chuyển đổi số trong hoạt động học tập và phát triển kỹ năng của sinh viên

Kết quả khảo sát cho thấy chuyển đổi số đã tạo ra những chuyển biến tích cực trong hoạt động học tập của sinh viên Trường Đại học Trưng Vương. Điểm trung bình của nhóm tiêu chí phản ánh mức độ ứng dụng công nghệ số đạt 3,96, cho thấy sinh viên đã hình thành thói quen khai thác Internet, sử dụng học liệu điện tử, tham gia các nền tảng học tập trực tuyến và ứng dụng các công cụ số để hỗ trợ học tập.

Đáng chú ý, việc sử dụng AI đang trở thành xu hướng phổ biến. Tiêu chí “Sinh viên sử dụng AI để hỗ trợ học tập” đạt điểm trung bình 3,95, phản ánh khả năng bước đầu của sinh viên trong việc khai thác AI để tìm kiếm thông tin, phát triển ý tưởng, giải thích kiến thức và hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ học tập. Điều này cho thấy AI đang dần trở thành một công cụ hỗ trợ quan trọng trong môi trường học tập số.

Kết quả khảo sát cũng khẳng định tác động tích cực của chuyển đổi số đối với kết quả học tập và sự phát triển kỹ năng. Điểm trung bình của nhóm tiêu chí về kết quả học tập đạt 4,01, trong khi nhóm tiêu chí về phát triển kỹ năng đạt 3,91. Công nghệ số không chỉ giúp sinh viên tiếp cận tri thức thuận lợi hơn mà còn góp phần nâng cao các kỹ năng như tìm kiếm và xử lý thông tin, sử dụng phần mềm học tập, làm việc nhóm, viết báo cáo, thuyết trình và chuẩn bị năng lực nghề nghiệp trong môi trường số.

Bên cạnh những kết quả tích cực, quá trình chuyển đổi số vẫn bộc lộ một số hạn chế. Nhóm tiêu chí về khó khăn và nhu cầu hỗ trợ đạt điểm trung bình 3,59, cho thấy nhiều sinh viên còn gặp trở ngại trong việc lựa chọn nguồn học liệu đáng tin cậy, kiểm soát sự phân tán từ mạng xã hội và sử dụng hiệu quả các công cụ số. Đồng thời, nhu cầu được nhà trường tăng cường hỗ trợ học tập trên môi trường số và tổ chức các khóa bồi dưỡng kỹ năng số được đánh giá ở mức khá cao, phản ánh mong muốn được trang bị đầy đủ hơn để thích ứng với quá trình chuyển đổi số trong giáo dục đại học.

5. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy chuyển đổi số đang làm thay đổi rõ rệt phương thức học tập của sinh viên Trường Đại học Trưng Vương. Mức độ ứng dụng công nghệ số trong học tập đạt 3,96, phản ánh việc sử dụng Internet, học liệu điện tử và các nền tảng học tập trực tuyến đã trở thành hoạt động thường xuyên của phần lớn sinh viên. Đặc biệt, hai tiêu chí tìm kiếm tài liệu trên Internet (4,17) và học tập linh hoạt hơn nhờ công nghệ số (4,16) đạt điểm cao nhất, cho thấy công nghệ không chỉ hỗ trợ tiếp cận thông tin mà còn tạo điều kiện để người học chủ động lựa chọn thời gian, không gian và phương thức

học tập phù hợp với nhu cầu cá nhân. Điều này phản ánh sự chuyển dịch từ mô hình học tập phụ thuộc vào lớp học truyền thống sang mô hình học tập linh hoạt dựa trên tài nguyên số.

Một kết quả đáng chú ý là AI đã nhanh chóng trở thành công cụ hỗ trợ học tập quen thuộc của sinh viên. Tiêu chí sử dụng AI để hỗ trợ học tập đạt 3,95, với 78,5% số người khảo sát đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý. Điều này cho thấy AI đang được sử dụng trong nhiều hoạt động như tìm kiếm thông tin, giải thích kiến thức, xây dựng ý tưởng và hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ học tập. Tuy nhiên, việc gia tăng sử dụng AI cũng đặt ra yêu cầu về năng lực kiểm chứng thông tin và đạo đức học thuật. Nếu người học phụ thuộc vào các nội dung do AI tạo ra mà thiếu đối chiếu và đánh giá nguồn tin, lợi thế của công nghệ có thể chuyển thành rủi ro đối với tư duy phân biện và tính trung thực học thuật. Nhận định này phù hợp với khuyến nghị của UNESCO (2023b) về việc sử dụng AI có trách nhiệm trong giáo dục.

Kết quả khảo sát cũng khẳng định chuyển đổi số góp phần nâng cao hiệu quả học tập và phát triển kỹ năng của sinh viên. Nhóm tiêu chí về kết quả học tập đạt 4,01, trong khi nhóm phát triển kỹ năng đạt 3,91. Điều này cho thấy sinh viên không chỉ tiếp cận tri thức thuận lợi hơn mà còn từng bước hình thành các kỹ năng cần thiết trong môi trường học tập số, như tìm kiếm và xử lý thông tin, sử dụng phần mềm học tập, làm việc nhóm và khai thác AI phục vụ học tập. Tuy nhiên, mức điểm của kỹ năng tự học (3,82) và kỹ năng thuyết trình (3,85) thấp hơn các kỹ năng khác, phản ánh khoảng cách giữa khả năng sử dụng công cụ số với năng lực tự điều chỉnh quá trình học tập và trình bày tri thức. Đây là điểm cần được quan tâm trong quá trình phát triển năng lực toàn diện của sinh viên.

Kết quả nghiên cứu có sự tương đồng với nhiều công trình quốc tế về chuyển đổi số trong giáo dục đại học. UNESCO (2023a) cho rằng công nghệ số góp phần mở rộng cơ hội tiếp cận học liệu và tăng cường tính linh hoạt của quá trình học tập. Điều này được phản ánh khá rõ qua mức đánh giá cao của sinh viên đối với việc tìm kiếm tài liệu và học tập trên môi trường số. Tương tự, OECD (2023) nhấn mạnh năng lực số không chỉ bao gồm khả năng sử dụng công nghệ mà còn là năng lực đánh giá, xử lý và vận dụng thông tin trong học tập. Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên đã hình thành nền tảng năng lực số nhất định, nhưng khả năng kiểm chứng thông tin và duy trì kỷ luật học tập trên môi trường số vẫn cần tiếp tục được củng cố.

So sánh với các nghiên cứu trong nước, kết quả của đề tài thống nhất với nhận định của Nguyễn Hữu Đức (2022), Nguyễn Thị Mỹ Lộc và cộng sự (2023), Trần Đức Cường (2023) về xu hướng gia tăng ứng dụng công nghệ số trong giáo dục đại học và yêu cầu phát triển năng lực số của người học. Tuy nhiên,

điểm khác biệt của nghiên cứu này là tiếp cận từ trải nghiệm trực tiếp của sinh viên, qua đó cho thấy hiệu quả của chuyển đổi số không chỉ phụ thuộc vào hạ tầng công nghệ mà còn phụ thuộc vào cách người học khai thác công nghệ để nâng cao chất lượng học tập và phát triển kỹ năng.

Mặc dù xu hướng chung là tích cực, nghiên cứu cũng chỉ ra những hạn chế cần được quan tâm. Nhóm tiêu chí về khó khăn và nhu cầu hỗ trợ đạt 3,59, phản ánh việc nhiều sinh viên vẫn gặp trở ngại trong lựa chọn nguồn tài liệu đáng tin cậy, kiểm soát sự phân tán từ mạng xã hội và khai thác hiệu quả các công cụ số. Đáng chú ý, tiêu chí cần tăng cường hỗ trợ học tập số cho sinh viên đạt 3,94, cho thấy nhu cầu được hướng dẫn bài bản về kỹ năng số vẫn còn khá lớn. Điều này hàm ý rằng chuyển đổi số chỉ phát huy hiệu quả khi được triển khai đồng bộ giữa đầu tư hạ tầng, phát triển học liệu, bồi dưỡng năng lực số và tăng cường hỗ trợ người học trong quá trình sử dụng công nghệ.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu khẳng định chuyển đổi số đang tạo ra những thay đổi tích cực đối với hoạt động học tập và phát triển kỹ năng của sinh viên Trường Đại học Trưng Vương. Tuy nhiên, giá trị của công nghệ không nằm ở mức độ sử dụng mà ở khả năng giúp người học học tập hiệu quả hơn, tư duy độc lập hơn và sử dụng công nghệ một cách có trách nhiệm. Đây cũng là điều kiện quan trọng để chuyển đổi số thực sự góp phần nâng cao chất lượng đào tạo trong giáo dục đại học.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã làm rõ thực trạng chuyển đổi số trong hoạt động học tập và phát triển kỹ năng của sinh viên Trường Đại học Trưng Vương thông qua khảo sát 93 sinh viên. Kết quả cho thấy công nghệ số đã trở thành một bộ phận quan trọng của môi trường học tập, thể hiện qua mức độ ứng dụng khá cao (điểm trung bình 3,96) trong các hoạt động như tìm kiếm học liệu, khai thác tài nguyên số, trao đổi học thuật và thực hiện nhiệm vụ học tập. Điều này phản ánh quá trình chuyển đổi số không chỉ làm thay đổi phương thức tiếp cận tri thức mà còn từng bước hình thành thói quen học tập chủ động và linh hoạt của sinh viên.

Nghiên cứu cũng khẳng định AI và các công cụ

số đang tạo ra những cơ hội mới để nâng cao hiệu quả học tập và phát triển kỹ năng. Mức đánh giá 3,95 đối với việc sử dụng AI cùng với điểm trung bình 4,01 về tác động đến kết quả học tập và 3,91 về phát triển kỹ năng cho thấy sinh viên đã bước đầu khai thác hiệu quả các nền tảng số trong học tập. Tuy nhiên, lợi ích của chuyển đổi số chỉ có thể được phát huy bền vững khi người học được trang bị đầy đủ năng lực số, khả năng đánh giá và kiểm chứng thông tin, đồng thời sử dụng AI trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc đạo đức và Liêm chính học thuật.

Bên cạnh những kết quả tích cực, nghiên cứu cũng chỉ ra một số hạn chế trong quá trình chuyển đổi số, đặc biệt là khó khăn trong lựa chọn nguồn học liệu đáng tin cậy, nguy cơ phân tán bởi môi trường trực tuyến và nhu cầu được hỗ trợ nhiều hơn về kỹ năng số. Điều này cho thấy đầu tư hạ tầng công nghệ cần đi đôi với phát triển học liệu số, đổi mới phương pháp giảng dạy và tăng cường bồi dưỡng năng lực số cho sinh viên nhằm nâng cao hiệu quả học tập trong môi trường số.

Nghiên cứu còn một số hạn chế nhất định. Quy mô mẫu gồm 93 sinh viên mới phản ánh thực trạng ở phạm vi khảo sát và chưa đủ để khái quát cho toàn bộ sinh viên của nhà trường. Đồng thời, việc sử dụng phương pháp điều tra cắt ngang chủ yếu cung cấp bức tranh mô tả, chưa phân tích sâu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng công nghệ số của sinh viên. Trong thời gian tới, các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng quy mô và cơ cấu mẫu, kết hợp phương pháp định lượng với phỏng vấn sâu hoặc thảo luận nhóm để làm rõ hơn mối quan hệ giữa chuyển đổi số, năng lực số, kết quả học tập và sự phát triển kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy chuyển đổi số không chỉ là quá trình ứng dụng công nghệ vào hoạt động đào tạo mà còn là động lực thúc đẩy đổi mới phương pháp học tập và phát triển năng lực của người học. Đối với Trường Đại học Trưng Vương, việc xây dựng môi trường học tập số đồng bộ, phát triển năng lực số và hướng dẫn sinh viên khai thác AI một cách có trách nhiệm sẽ là những điều kiện quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng yêu cầu của giáo dục đại học trong thời kỳ chuyển đổi số.

Tài liệu tham khảo

- Alenezi, M. (2023). Digital learning and digital institution in higher education. *Education Sciences*, 13(1), 88. DOI: <https://doi.org/10.3390/educsci13010088>
- Alenezi, M. (2023). Digital transformation and students' learning outcomes in higher education. *Education Sciences*, 13(4), 356. DOI: <https://doi.org/10.3390/educsci13040356>
- Bond, M., Bedenlier, S., Marín, V. I., & Händel, M. (2021). Emergency remote teaching in higher education: Mapping the first global online semester. *International Journal of Educational Technology in Higher Education*, 18, 50. DOI: <https://doi.org/10.1186/s41239-021-00282-x>
- Bond, M., Buntins, K., Bedenlier, S., Zawacki-Richter, O., & Kerres, M. (2021). Mapping research in student engagement and educational technology in higher education: A systematic evidence map. *International Journal of Educational Technology in Higher Education*, 18, 2. DOI: <https://doi.org/10.1186/s41239-021-00241-6>
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2022). *Quyết định số 131/QĐ-BGDĐT ngày 25/01/2022 về tăng cường ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022–2025, định hướng đến năm 2030*. <https://moet.gov.vn>
- Bộ Thông tin và Truyền thông. (2021). *Cẩm nang chuyển đổi số*. Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông. <https://dx.mic.gov.vn>
- Carretero, S., Vuorikari, R., & Punie, Y. (2017). *DigComp 2.1: The digital competence framework for citizens with eight proficiency levels and examples of use*. Publications Office of the European Union. DOI: <https://doi.org/10.2760/38842>
- Castells, M. (2010). *The rise of the network society* (2nd ed.). Wiley-Blackwell. <https://www.wiley.com>
- Crawford, J., Butler-Henderson, K., Rudolph, J., Glowatz, M., Burton, R., Magni, P., & Lam, S. (2020). COVID-19: 20 countries' higher education intra-period digital pedagogy responses. *Journal of Applied Learning & Teaching*, 3(1), 1–20. DOI: <https://doi.org/10.37074/jalt.2020.3.1.7>
- Dede, C. (2010). Comparing frameworks for 21st century skills. In J. Bellanca & R. Brandt (Eds.), *21st century skills* (pp. 51–76). Solution Tree Press. <https://www.solutiontree.com>
- Dwivedi, Y. K., Hughes, L., Ismagilova, E., Aarts, G., Coombs, C., Crick, T., Duan, Y., Dwivedi, R., Edwards, J., Eirug, A., Galanos, V., Ilavarasan, P. V., Janssen, M., Jones, P., Kar, A. K., Kizgin, H., Kronemann, B., Lal, B., Lucini, B., & Williams, M. D. (2021). Artificial intelligence: Multidisciplinary perspectives on emerging challenges, opportunities, and agenda for research, practice and policy. *International Journal of Information Management*, 57, 101994. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.ijinfomgt.2019.08.002>
- Dwivedi, Y. K., Kshetri, N., Hughes, L., Slade, E. L., Jeyaraj, A., Kar, A. K., Baabdullah, A. M., Koohang, A., Raghavan, V., Ahuja, M., Albanna, H., Albashrawi, M. A., Al-Busaidi, A. S., Balakrishnan, J., Barlette, Y., Basu, S., Bose, I., Brooks, L., Buhalis, D., ... Wright, R. (2023). So what if ChatGPT wrote it? Multidisciplinary perspectives on opportunities, challenges and implications of generative conversational AI for research, practice and policy. *International Journal of Information Management*, 71, 102642. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.ijinfomgt.2023.102642>
- European Commission, Joint Research Centre, Vuorikari, R., Kluzer, S., & Punie, Y. (2022). *DigComp 2.2: The Digital Competence Framework for Citizens*. Publications Office of the European Union. DOI: <https://doi.org/10.2760/115376>
- European Commission. (2021). *Digital Education Action Plan (2021–2027): Resetting education and training for the digital age*. <https://education.ec.europa.eu/focus-topics/digital-education/action-plan>
- European University Association. (2020). *Digitally enhanced learning and teaching in European higher education institutions*. <https://eua.eu/resources/publications/913:digitally-enhanced-learning-and-teaching-in-european-higher-education-institutions.html>
- Falloon, G. (2020). From digital literacy to digital competence: The teacher digital competency (TDC) framework. *Educational Technology Research and Development*, 68(5), 2449–2472. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11423-020-09767-4>
- Ferrari, A. (2013). *DIGCOMP: A framework for developing and understanding digital competence in Europe*. Publications Office of the European Union. DOI: <https://doi.org/10.2788/52966>
- Gilster, P. (1997). *Digital literacy*. Wiley. <https://www.wiley.com>

- Henderson, M., Selwyn, N., Aston, R., & Ferguson, C. (2017). What works and why? Student perceptions of useful digital technology in university teaching and learning. *Studies in Higher Education*, 42(8), 1567–1579. DOI: <https://doi.org/10.1080/03075079.2015.1007946>
- Ifenthaler, D., & Yau, J. Y.-K. (2020). Utilising learning analytics to support study success in higher education: A systematic review. *Educational Technology Research and Development*, 68(4), 1961–1990. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11423-020-09788-z>
- International Telecommunication Union. (2022). *Measuring digital development: Facts and figures 2022*. <https://www.itu.int>
- Kirkwood, A., & Price, L. (2014). Technology-enhanced learning and teaching in higher education: What is enhanced and how do we know? *Learning, Media and Technology*, 39(1), 6–36. DOI: <https://doi.org/10.1080/17439884.2013.770404>
- Martin, F., Sun, T., & Westine, C. D. (2020). A systematic review of research on online teaching and learning from 2009 to 2018. *Computers & Education*, 159, 104009. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.compedu.2020.104009>
- Ng, W. (2021). *New digital technology in education: Conceptualizing professional learning for educators*. Springer. DOI: <https://doi.org/10.1007/978-3-030-76193-9>
- Nguyễn Hữu Đức. (2022). Chuyển đổi số trong giáo dục đại học Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 18(4), 15–23. <https://vjol.info.vn>
- Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Nguyễn Quốc Chí, & cộng sự. (2023). Chuyển đổi số trong giáo dục đại học ở Việt Nam: Cơ hội và thách thức. *Tạp chí Giáo dục*, 23(5), 10–18. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn>
- OECD. (2021). *OECD Digital Education Outlook 2021: Pushing the frontiers with AI, blockchain and robots*. OECD Publishing. DOI: <https://doi.org/10.1787/589b283f-en>
- OECD. (2023). *Digital Education Outlook 2023: Towards an effective digital transformation of education and skills*. OECD Publishing. DOI: <https://doi.org/10.1787/b14bef59-en>
- OECD. (2023). *OECD Skills Outlook 2023: Skills for a resilient green and digital transition*. OECD Publishing. DOI: <https://doi.org/10.1787/27452c30-en>
- Organisation for Economic Co-operation and Development. (2019). *OECD Skills Strategy 2019: Skills to shape a better future*. OECD Publishing. DOI: <https://doi.org/10.1787/9789264313835-en>
- Redecker, C. (2017). *European framework for the digital competence of educators: DigCompEdu*. Publications Office of the European Union. DOI: <https://doi.org/10.2760/159770>
- Rizvi, F. (2019). Digital transformations and the future of higher education. *Educational Philosophy and Theory*, 51(9), 889–891. DOI: <https://doi.org/10.1080/00131857.2019.1587403>
- Selwyn, N. (2016). *Education and technology: Key issues and debates* (2nd ed.). Bloomsbury Academic. <https://www.bloomsbury.com>
- Siemens, G. (2005). Connectivism: A learning theory for the digital age. *International Journal of Instructional Technology and Distance Learning*, 2(1). http://www.itdl.org/Journal/Jan_05/article01.htm
- Thủ tướng Chính phủ. (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*. <https://vanban.chinhphu.vn>
- Trần Đức Cường. (2023). Phát triển năng lực số cho sinh viên trong chuyển đổi số giáo dục đại học. *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*, 286, 22–27. <https://thietbigiaoduc.vn>
- UNESCO. (2021). *Reimagining our futures together: A new social contract for education*. UNESCO. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000379707>
- UNESCO. (2023). *Global Education Monitoring Report 2023: Technology in education—A tool on whose terms?* UNESCO. <https://www.unesco.org/gem-report>
- UNESCO. (2023). *Guidance for generative AI in education and research*. UNESCO. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000386693>
- UNESCO Institute for Information Technologies in Education. (2022). *Analytical report on the use of advanced ICT and artificial intelligence for digital transformation of education*. UNESCO IITE. <https://iite.unesco.org>
- World Bank. (2020). *Realizing the future of learning: From learning poverty to learning for everyone, everywhere*. World Bank. <https://www.worldbank.org>
- World Bank. (2020). *Reimagining human connections: Technology and innovation in education at the World Bank*. World Bank. <https://www.worldbank.org>

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG HỌC TẬP VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRUNG VƯƠNG: *THỰC TRẠNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH*

Nguyễn Thị Hồng Phương

Trường Đại học Trung Vương

ROR ID: <https://ror.org/05xzsm645>

Email: binbom05@gmail.com

ORCID iD: <https://orcid.org/0009-0005-2666-4117>

Lịch sử bài báo

Ngày nhận bài: 15/4/2026

Ngày phản biện: 25/5/2026

Ngày tác giả sửa: 20/7/2026

Ngày duyệt đăng: 25/7/2026

Ngày phát hành: 30/9/2026

DOI: <https://doi.org/10.64223/tvj.e2026.v2.i7.a104>

Tóm tắt:

Chuyển đổi số đang tạo ra những thay đổi sâu sắc trong phương thức tổ chức đào tạo, học tập và phát triển năng lực của sinh viên tại các cơ sở giáo dục đại học. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng ứng dụng công nghệ số trong hoạt động học tập và phân tích mức độ tác động của chuyển đổi số đối với sự phát triển kỹ năng của sinh viên Trường Đại học Trung Vương. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi đối với 93 sinh viên hợp lệ, kết hợp các phương pháp thống kê mô tả và phân tích tổng hợp để xử lý dữ liệu.

Kết quả cho thấy sinh viên đã khai thác khá thường xuyên các nền tảng số phục vụ học tập như học liệu điện tử, thư viện trực tuyến, hệ thống quản lý học tập (LMS), các công cụ làm việc nhóm và trí tuệ nhân tạo tạo sinh (Generative AI). Việc ứng dụng công nghệ số góp phần nâng cao hiệu quả học tập, đặc biệt trong các kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin, hợp tác trực tuyến, xây dựng báo cáo học thuật và sử dụng các phần mềm hỗ trợ học tập. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra một số hạn chế như năng lực đánh giá độ tin cậy của nguồn thông tin còn chưa đồng đều, nguy cơ bị phân tán bởi các nền tảng mạng xã hội, cùng với việc khai thác các công cụ AI còn thiếu định hướng và chưa hình thành đầy đủ nhận thức về sử dụng có trách nhiệm, đạo đức nghiên cứu và liêm chính học thuật.

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số hàm ý nhằm nâng cao hiệu quả chuyển đổi số trong giáo dục đại học, bao gồm phát triển hệ sinh thái học liệu số, hoàn thiện hạ tầng và nền tảng học tập trực tuyến, tăng cường bồi dưỡng năng lực số cho sinh viên và xây dựng cơ chế hướng dẫn sử dụng AI theo các nguyên tắc bảo đảm chất lượng học thuật và đạo đức trong môi trường số.

Từ khóa: Chuyển đổi số; Giáo dục đại học; Kỹ năng số; Sinh viên; Trí tuệ nhân tạo tạo sinh; Trường Đại học Trung Vương.

OECD Fields of Research and Development (FORD 2020): 5.03; 5.08; 5.04.04; 5.04.07

UNESCO ISCED-F 2013: 0114; 0613; 0410

Frascati Manual (OECD): SSH; EDU

JEL Classification: I23; I21; O33; O38; D83

UN Sustainable Development Goals (SDGs): SDG 4; SDG 8; SDG 9; SDG 10; SDG 17